

Số: **289** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **05** tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Mil;

Căn cứ Quyết định số **288**./QĐ-UBND ngày **05** tháng **3** năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT ngày 04 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2019:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH 2020	Tổng diện tích kế hoạch 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Xã Thuận An
					TT Đăk Mil	Xã Đăk Găi	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đăk Mạnh	Xã Đăk Minh	Xã Long Sơn	Xã	
11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng Diện Tích Tự Nhiên		68.157,68	68.157,68	481,68	7.640,60	4.652,79	9.338,26	3.112,53	25.385,88	4.902,18	3.434,74	3.014,37	6.194,66	
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.450,69	63.983,95	261,67	7.260,90	4.452,46	8.937,74	2.846,46	24.243,08	4.604,97	3.029,08	2.869,08	5.478,53	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.109,19	1.108,77		95,07	49,06	83,77	198,51		114,11	368,24	80,72	119,28	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	662,90												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.404,90	11.382,72	7,74	3.783,28	1.040,50	4.126,90	184,15	274,98	874,32	340,5	541,37	209	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.118,08	31.515,94	248,86	3.358,58	3.345,72	4.702,83	2.458,45	4.149,04	3.584,32	2.284,09	2.246,20	5.137,86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.383,01	2.383,50						2.383,50					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.317,28	17.480,94	2,4	9,15	5	19,14		17.409,58	23,69	6,48		5,5	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,72	102,59	2,68	14,81	12,19	5,1	5,35	16,47	8,53	29,77	0,79	6,89	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,51	9,51						9,51					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.555,74	3.992,58	220,01	379,7	185,84	375,87	266,07	1.013,72	297,21	404,39	145,29	704,49	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	558,16	390,44	9,28		4,26	3,9		306,28	16,38			50,34	
2.2	Đất an ninh	CAN	10,91	7,48	1,67									5,81	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,24	50,18										50,18	

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,19	12,83	5,71	0,52	0,12	1,26	0,49	2,96		0,15			1,64
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,57	24,33	1,5	0,16		0,82	0,07	7,47	1,2	0,24			12,87
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,73	4,43											4,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.028,68	1.858,91	131,19	215,39	103,59	159,89	121,37	358,64	96,49	224,04	77,3		371,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,55	3,55					3,3	0,25					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,69	6,19				0,64	0,5	2,91		2,14			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	658,13	618,61		43,04	38,58	64,98	88,1	62,42	98,26	120,38	14,11		88,73
2.14	Đất ở đô thị	ODT	75,74	61,98	61,98										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,34	18,95	4,43	0,42	0,52	0,68	0,79	8,13	0,4	0,18	0,56		2,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,44	5,49	0,76		0,51			1,1					3,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,00	41,82	0,52	1,13	2,3	1,96	13,87	1	6,09	11,02			3,93
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,43	85,42	2,25	7,23	9,34	6,02	9,21	9,52	10,96	13,22	5,97		11,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,42	35,41			2,65	13,05		8,08	3,59		8,04		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,70	5,79	0,72	0,42	0,98	0,39	0,92	0,43	0,84	0,26	0,19		0,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	760,82	760,76		111,39	23	122,27	27,45	244,53	62,99	32,76	39,12	97,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,00											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	151,24	181,15			14,49	24,65		129,09		1,27		11,65
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Đất khu kinh tế *	KKT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đất đô thị *	KDT	481,68	481,68	481,68	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Găn	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An	
1	2	3	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13	(14)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	158,27	6,50	24,90	5,40	13,90	6,53	39,55	3,45	6,55	37,05	14,44	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,65	1,10	3,30	0,20	2,10	0,10	0,10	0,20	0,80	9,75	1,00	

Đơn vị: Ha

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,62	5,40	21,60	5,20	11,80	6,43	39,45	3,25	5,75	27,30	13,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											

2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																
3.00	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,19													0,11	0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gân	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	135,18	3,80	24,30	3,20	11,99	2,45	37,21	1,13	4,50	36,10	10,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,40		3,30		2,00				0,50	9,10	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,78	3,80	21,00	3,20	9,99	2,45	37,21	1,13	4,00	27,00	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Xã Thuận An	Xã Long Sơn	Xã Đức Minh	Xã Đức Mạnh	Xã Đắk Lao	Xã Đắk Sắk	Xã Đắk Rlă	Xã Đắk N'Drot	Xã Đắk Gằn	TT Đắk Mil
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)																		
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	35,00			5,00	10,00		20,00												
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00				5,00		10,00												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00			5,00	5,00		10,00												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																			

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

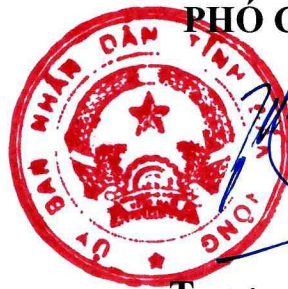
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy Đắk Mil;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, TH, NN(Th).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng